

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.341.002.477.783	1.129.232.457.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.736.903.329	7.928.126.274
1. Tiền	111		4.736.903.329	7.928.126.274
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23.590.000.000	23.632.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		546.000.000	546.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(346.000.000)	(304.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.390.000.000	23.390.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.293.964.217.809	1.079.130.071.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	331.665.578.634	304.708.886.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	69.337.688.039	38.876.191.286
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	99.892.589.406	96.717.289.406
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	877.417.501.512	717.412.550.591
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(84.379.131.651)	(78.927.306.958)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		29.991.869	342.461.632
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	5.015.715.339	4.748.085.763
1. Hàng tồn kho	141		5.263.850.031	5.028.799.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(248.134.692)	(280.713.243)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.695.641.306	13.794.173.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	12.062.824.541	12.568.017.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		994.317.869	575.809.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	638.498.896	650.346.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.686.927.232.075	1.963.920.084.417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		305.093.898.638	296.088.219.646
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	5.430.431.274	5.058.928.090
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	112.937.195.510	112.626.148.273
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	186.841.973.201	178.518.844.630
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b	(115.701.347)	(115.701.347)
II. Tài sản cố định	220		328.923.602.189	547.855.082.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	256.712.838.179	385.668.995.033
- Nguyên giá	222		821.448.597.826	891.962.471.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(564.735.759.647)	(506.293.476.249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	7.085.503.282	57.095.403.773
- Nguyên giá	225		17.109.047.267	201.801.886.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.023.543.985)	(144.706.482.636)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	65.125.260.728	105.090.683.382
- Nguyên giá	228		91.774.276.152	128.420.622.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.649.015.424)	(23.329.939.102)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	870.670.000	1.688.257.320
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		870.670.000	1.688.257.320
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	439.786.649.853	500.369.477.997
1. Đầu tư vào công ty con	251		825.092.830.920	895.425.506.529
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.015.000.000	2.265.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.813.729.549	5.813.729.549
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(403.134.910.616)	(406.134.758.081)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		612.252.411.395	617.919.047.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	612.252.411.395	617.919.047.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.027.929.709.858	3.093.152.542.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.824.370.998.729	2.915.962.629.854
I. Nợ ngắn hạn	310		2.349.915.672.890	2.229.970.485.064
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	422.151.900.539	430.285.127.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	37.257.711.797	60.769.788.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	49.858.205.071	46.923.394.908
4. Phải trả người lao động	314		36.300.199.997	27.434.354.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	181.364.104.293	174.968.077.046
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	23.136.574.346	20.513.715.007
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	876.959.951.718	655.745.256.792
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	719.089.042.208	809.532.787.961
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.797.982.921	3.797.982.921
II. Nợ dài hạn	330		474.455.325.839	685.992.144.790
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	6.298.917.570	6.286.270.260
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	7.621.778	2.429.778
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	370.896.256	5.632.436.469
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	364.237.074.157	463.451.335.493
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	103.540.816.078	210.619.672.790
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.558.711.129	177.189.912.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	203.558.711.129	177.189.912.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.246.665.030.000	1.246.665.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.246.665.030.000	1.246.665.030.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.277.589.080	38.277.589.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.081.383.907.951)	(1.107.752.706.897)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.107.752.706.897)	(871.173.993.030)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.368.798.946	(236.578.713.867)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.027.929.709.858	3.093.152.542.037


Phạm Thị Thanh Phương
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 4 năm 2023


Phạm Minh Sương
 Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.096.914.250.910	667.173.741.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.020.652.775	9.403.230.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.076.893.598.135	657.770.510.896
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	850.462.707.112	626.144.670.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		226.430.891.023	31.625.840.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	17.527.753.475	11.780.770.929
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	64.312.958.421	114.394.619.918
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.997.154.451	69.408.459.672
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	50.828.152.499	58.522.019.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	149.627.312.029	149.798.734.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(20.809.778.451)	(279.308.762.804)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	51.859.841.688	45.319.235.987
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.681.264.291	2.589.187.050
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47.178.577.397	42.730.048.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.368.798.946	(236.578.713.867)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.368.798.946	(236.578.713.867)


Phạm Thị Thanh Phương
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 4 năm 2023




Phạm Minh Sương
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.368.798.946	(236.578.713.867)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	103.632.594.155	141.098.018.547
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,6,7	2.461.398.677	49.219.670.756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.006.053	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.107.938.175)	(18.176.031.905)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	61.997.154.451	69.408.459.672
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		142.364.014.107	4.971.403.203
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(127.598.518.513)	159.160.852.538
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(235.051.025)	(1.721.605.004)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		107.741.854.484	1.786.415.588
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		6.171.829.127	19.363.840.220
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.868.037.595)	(63.079.362.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.576.090.585	120.481.544.346
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.169.890.987)	(10.174.263.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		92.200.373.348	35.208.292.995
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.486.347.237)	(28.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.742.419.845
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.343.324.391)	(45.120.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		57.600.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.1	6.966.484.255	9.560.953.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		132.767.294.988	(29.792.897.668)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	472.218.881.566	614.133.312.647
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(652.429.276.708)	(672.076.052.628)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.312.207.323)	(30.393.357.377)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.300.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197.522.602.465)	(88.381.397.373)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(3.179.216.892)	2.307.249.305
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.928.126.274	5.620.876.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.006.053)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>4.736.903.329</u>	<u>7.928.126.274</u>


Phạm Thị Thanh Phương
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 4 năm 2023


Phạm Minh Sương
 Giám đốc

